

**DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**
Hợp nhất các Công ty

(Đã được kiểm toán)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

- HaiPhong City -

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT (Đã soát xét)**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2009**

Đơn vị: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273,999,703,952	281,374,737,043
I.	Tiền và tương đương tiền	110		32,326,118,248	38,550,969,201
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51,987,766,273	104,262,405,102
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113,989,256,974	47,816,484,741
IV.	Hàng tồn kho	140		65,652,895,463	78,785,010,121
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10,043,666,994	11,959,867,878
VI.	Chi sự nghiệp			-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407,111,854,892	392,593,325,927
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		243,811,328,620	251,095,920,349
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	215,247,962,701	223,254,036,366
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		6,425,949,454	6,595,837,807
4.	Chi phí XDCB dở dang	230		22,137,416,465	21,246,046,176
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		128,910,271,723	104,491,596,020
V.	Tài sản dài hạn khác	270		19,986,914,749	21,634,925,238
VI.	Lợi thế thương mại	260		14,403,339,800	15,370,884,320
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		681,111,558,844	673,968,062,970

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		222,785,666,943	239,080,868,317
I.	Nợ ngắn hạn	310		146,285,535,624	163,566,818,584
II.	Nợ dài hạn	320		76,500,131,319	75,514,049,733
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434,027,720,036	412,420,532,152
I.	Vốn chủ sở hữu	410	VI.22	433,977,329,472	411,733,553,293
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		169,718,410,000	169,718,410,000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT (Đã soát xét)**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2009**

2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		264,580,918,671	264,580,918,671
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(4,662,935,543)	(4,655,745,026)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		56,199,962,653	53,338,985,244
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,771,065,509	5,234,914,092
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(57,630,091,818)	(76,483,929,688)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50,390,564	686,978,859
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		50,390,564	686,978,859
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	VI.23	24,298,171,865	22,466,662,501
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		681,111,558,844	673,968,062,970

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009	Kỳ này năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và C/cấp Dvụ	01	VI.25	159,551,719,209	256,071,376,656
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.26	525,289,854	341,666,138
	- Chiết khấu TM	04		393,070,087	122,367,009
	- Giảm giá hàng bán	05		-	79,074,427
	- Hàng bán bị trả lại	06		132,219,767	140,224,702
	- Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt			-	
3.	Dthu thuần về bán hàng và C/cấp Dvụ	10	VII.27	159,026,429,355	255,729,710,518
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.28	147,272,849,485	201,270,764,722
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và C/c DV	20		11,753,579,870	54,458,945,796
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.29	20,575,482,795	5,539,504,973
7.	Chi phí tài chính	22	VII.30	(9,914,707,343)	5,890,896,368
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,217,564,445	1,901,877,297
8.	Chi phí bán hàng	24		3,230,771,639	4,583,759,187
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,337,394,220	13,291,074,677
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		25,675,604,149	36,232,720,537
11.	Thu nhập khác	31		1,824,965,087	2,399,114,497
12.	Chi phí khác	32		1,081,989,617	3,081,674,119
13.	Lợi nhuận khác	40		742,975,470	(682,559,622)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		26,418,579,619	35,550,160,915
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		2,021,371,165	9,810,016,267
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		24,397,208,454	25,740,144,648
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,671,304,783	943,030,004
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty			21,725,903,671	24,797,114,644
18.	Lãi cơ bản trên mỗi Cổ phiếu	80		1,292	1,678

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Phú

TS.Vũ Dương Hiền